

**Phụ lục 1**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Tổng kết Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020**  
*(Kèm theo Kế hoạch Tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030)*

---

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI**

**1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

- Tình hình phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 ban hành theo Nghị quyết 30c/NQ-CP của Chính phủ; các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ thị... về cải cách hành chính của các cơ quan cấp trên.
- Việc xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) hàng năm; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc triển khai công tác CCHC.
- Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí hàng năm và nhân lực); kết quả huy động các nguồn lực khác (nếu có). Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân.
- Công tác theo dõi, tự đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương và kết quả Chỉ số CCHC qua các năm; việc nâng cao chất lượng phục vụ, cải thiện mức độ hài lòng và sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.
- Những mô hình, sáng kiến trong CCHC đã được triển khai áp dụng (nêu rõ tên sáng kiến, quy mô áp dụng, hiệu quả đem lại về nhân công, thời gian, kinh phí...).
- Công tác thi đua khen thưởng trong CCHC; xử lý vi phạm (nếu có).
- Những thuận lợi, khó khăn trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo.

**2. Kiểm tra việc thực hiện**

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hàng năm (tỷ lệ các đơn vị được kiểm tra, hình thức, nội dung kiểm tra).
- Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị; những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra.
- Kết quả khắc phục những hạn chế, thiếu sót qua kết quả kiểm tra CCHC hàng năm của tỉnh.

**3. Thông tin, tuyên truyền, tập huấn CCHC**

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền, tập huấn về CCHC hàng năm.
- Kết quả thực hiện kế hoạch: nội dung thông tin, tuyên truyền; các hình thức thông

tin, tuyên truyền đã triển khai; mức độ hoàn thành kế hoạch; đánh giá hiệu quả của thông tin tuyên truyền đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; người dân, doanh nghiệp và xã hội. Việc tổ chức, tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên đề CCHC và hiệu quả mang lại.

- Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân.

#### **4. Đánh giá chung về công tác triển khai**

a) Mặt tích cực đạt được

b) Tồn tại, hạn chế

## **II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ**

Bám sát các mục tiêu (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể) và nội dung cải cách hành chính, nêu rõ kết quả đạt được, những nội dung và mục tiêu đạt được, mức độ đạt được; mặt chưa đạt được, nguyên nhân cụ thể trên các nội dung sau đây:

### **1. Cải cách thể chế**

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của tỉnh trên cơ sở Hiến pháp năm 2013 (*Sở Tư pháp báo cáo*).

b) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh; trong đó, tập trung các nội dung sau:

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, việc tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật; đánh giá chất lượng văn bản được ban hành.

- Tham mưu xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Nêu cụ thể tình hình xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

- Công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

c) Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh:

- Việc tổ chức triển khai: kết quả, đánh giá tác động của các thể chế đó đến các mặt của đời sống xã hội: phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự an toàn xã hội, an sinh xã hội...

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.

1.2. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân.

### **2. Cải cách thủ tục hành chính**

2.1. Kết quả đạt được

a) Cải cách TTHC; đơn giản hóa TTHC; ghép nối, liên thông quy trình thủ tục hành

chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định (từ cấp tỉnh đến cấp xã).

b) Về kiểm soát TTHC

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo các quy định.

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị, địa phương

- Việc cập nhật, tham mưu công bố thủ tục hành chính theo quy định.

c) Công khai thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ.

d) Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC (*Sở Nội vụ tổng hợp chung*).

- Tình hình thực hiện các quy định theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (tổ chức bộ phận một cửa, tiếp nhận và giải quyết TTHC,...).

- Kết quả cung cấp dịch vụ hành chính công (tỷ lệ hồ sơ đúng hẹn, sớm hẹn, trễ hẹn; thay đổi như thế nào qua các năm).

- Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (trong đó nêu rõ số lượng TTHC, hồ sơ được thực hiện trực tuyến thay đổi như thế nào qua các năm).

- Về triển khai thanh toán trực tuyến phí, lệ phí (nêu rõ số lượng hồ sơ đã phát sinh thanh toán phí, lệ phí trực tuyến).

- Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (trong đó nêu rõ số lượng TTHC, hồ sơ được thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích thay đổi như thế nào qua các năm).

g) Sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính.

## 2.2. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân

### 3. Cải cách tổ chức bộ máy

#### 3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của UBND, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện.

- Tình hình triển khai các quy định về tổ chức bộ máy, trong đó nêu rõ mức độ tuân thủ quy định về tổ chức bộ máy, số lượng lãnh đạo cấp trưởng, cấp phó của cơ quan và phòng chuyên môn của cơ quan, đơn vị.

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy: Số lượng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc tăng, giảm qua các đợt sắp xếp tổ chức bộ máy; tình hình tổ chức thực hiện và mức độ chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế của tỉnh.

- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của tỉnh.

b) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương (thực hiện báo cáo theo phạm vi chức năng quản lý nhà nước của địa phương và sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

c) Về phân cấp quản lý

- Việc đề xuất đẩy mạnh phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý (nội dung đề xuất đã được phân cấp, nội dung tiếp tục kiến nghị được phân cấp....).

- Việc thực hiện các quy định phân cấp tại cơ quan, đơn vị, địa phương (ghi rõ nội dung đang thực hiện phân cấp tại cơ quan, đơn vị, địa phương).

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước đã được phân cấp.

- Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra.

d) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh

- Công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra.

- Kết quả thực hiện kế hoạch, trong đó nêu rõ số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, kết quả xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra.

đ) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

e) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

### 3.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

## 4 Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

### 4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức.

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh: Việc tuyển dụng; thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh; thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý; chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính; đổi mới công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc luân chuyển, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý; việc khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Về công chức cấp xã

- Cơ cấu, số lượng.

- Chất lượng.

- Đào tạo, bồi dưỡng.

### 4.2. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân

## 5. Cải cách tài chính công

### 5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội.

b) Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước của tỉnh.

c) Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ở tỉnh.

d) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh.

đ) Tăng cường đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, thể dục, thể thao.

e) Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công – tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục – đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng.

g) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập ở tỉnh

- Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

## **6. Hiện đại hóa hành chính**

### **6.1. Kết quả đạt được**

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh: Xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử; Cổng dịch vụ công; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của tỉnh.

b) Kết quả đạt được trong ứng dụng công nghệ thông tin tại tỉnh

- Về hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm quản lý, dữ liệu chuyên ngành, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh...

+ Số đơn vị có mạng WAN, LAN, số đơn vị kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

+ Số lượng chữ ký số được cấp cho cán bộ, công chức.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh:

+ Số đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành; tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử giữa cơ quan nhà nước; hiện trạng kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành và với Trục liên thông văn bản quốc gia.

+ Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ.

+ Công tác xử lý hồ sơ công việc qua môi trường mạng (tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng).

- Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; triển khai các hệ thống một cửa điện tử:

+ Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (nêu rõ số dịch vụ cung cấp, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ, số hồ sơ được giải quyết trực tuyến, hiện trạng tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; hiện trạng công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ;...).

+ Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử, tỷ lệ hồ sơ giải quyết

qua hệ thống một cửa điện tử.

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001: 2015 (nếu đã triển khai) tại các cơ quan, đơn vị.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Đánh giá khái quát kết quả đã đạt được
2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm

#### **Phần thứ hai**

### **ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2030**

Căn cứ vào kết quả các cơ quan, đơn vị đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ CCHC trọng tâm cần thiết mà UBND tỉnh cần tập trung triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030 trên những lĩnh vực sau:

1. Về thể chế;
2. Về thủ tục hành chính;
3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;
4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;
5. Về tài chính công;
6. Về hiện đại hóa hành chính và xây dựng chính quyền điện tử.

#### **Phần thứ ba**

### **NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Kiến nghị với Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương về nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chế độ, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế để đẩy mạnh CCHC nhà nước trong thời gian tới.

2. Kiến nghị với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan, đơn vị để thực hiện tốt hơn các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC nhà nước của tỉnh trong giai đoạn tới.

3. Những kiến nghị khác.

#### **Phần thứ tư**

### **THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH KHÁNH HÒA QUA CÁC NĂM**

(Các cơ quan tổng hợp, báo cáo theo chỉ tiêu, tiêu chí được phân công tại Phụ lục 2)

**LƯU Ý:**

- Trên đây là Đề cương báo cáo chung để phục vụ công tác tổng kết Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2011 - 2020, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiên cứu và báo cáo các nội dung, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm triển khai thực hiện.

- Bên cạnh việc báo cáo nội dung theo đề cương của đơn vị, Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ báo cáo, tổng hợp, đánh giá kết quả triển khai trên phạm vi toàn tỉnh trên cơ sở làm rõ các lĩnh vực phụ trách; xây dựng phương hướng nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo; kiến nghị đề xuất (không cần xây dựng báo cáo riêng về lĩnh vực phụ trách).

**Phụ lục 2**  
**THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**TỈNH KHÁNH HÒA QUA CÁC NĂM**

*(Kèm theo Kế hoạch Tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030)*

**I. Bảng phân công báo cáo, thống kê các chỉ tiêu trên các lĩnh vực**

STT	Lĩnh vực thống kê	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Lĩnh vực chỉ đạo, điều hành	Sở Nội vụ, Đài Phát thanh – Truyền hình Khánh Hòa; Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ báo cáo chỉ tiêu số 7
2	Lĩnh vực cải cách thể chế	Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	UBND cấp huyện tổng hợp chung kết quả thống kê của UBND cấp xã
3	Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ	
4	Cải cách bộ máy hành chính nhà nước	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Nội vụ tổng hợp chung
5	Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Nội vụ tổng hợp chung
6	Lĩnh vực cải cách tài chính công	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Tài chính tổng hợp chung
7	Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ	
8	Tự đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2011-2020	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông	

**II. Chi tiết chỉ tiêu thống kê trên các lĩnh vực**

**1. Lĩnh vực chỉ đạo, điều hành**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành	Sở Nội vụ						
-	Văn bản của Tỉnh ủy							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
-	Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh							
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC	Sở Nội vụ						
3	Tuyên truyền CCHC							
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC cấp tỉnh (Có tổ chức = x; Không tổ chức = 0)	Sở Nội vụ						
-	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh	Đài PT-TH Khánh Hòa						
-	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC	Sở Nội vụ						
--	Xây dựng chuyên mục CCHC trên cổng TTĐT của tỉnh (Có xây dựng = x; Không xây dựng = 0)	Sở Nội vụ						
-	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có)	Sở Nội vụ						
4	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng	Sở Nội vụ						
5	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị	Sở Nội vụ						
-	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành							
-	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện							
-	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã							
-	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa							
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức	Sở Nội vụ						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
-	Số lượng dịch vụ đã khảo sát							
-	Số lượng mẫu đã khảo sát							
-	Mức độ hài lòng chung							
7	Kinh phí CCHC hàng năm	Các cơ quan, đơn vị, địa phương						
-	Kinh phí CCHC sử dụng							
-	Kinh phí CCHC phân bổ							

## 2. Lĩnh vực cải cách thể chế

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành	Sở Tư pháp						
	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Sở Tư pháp					
		Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Tư pháp					
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện	UBND cấp huyện					
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	UBND cấp huyện					
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	UBND cấp huyện					
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã	UBND cấp huyện					
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát	Sở Tư pháp, UBND cấp huyện						
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát	Sở Tư pháp, UBND cấp huyện						
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Sở Tư pháp, UBND cấp huyện						

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Sở Tư pháp, UBND cấp huyện						
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	Sở Tư pháp, UBND cấp huyện						
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Sở Tư pháp, UBND cấp huyện						

### 3. Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1.	Tổng số TTHC của tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh						
-	Số lượng TTHC cấp tỉnh							
-	Số lượng TTHC cấp huyện							
-	Số lượng TTHC cấp xã							
2.	Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của tỉnh, như: giảm thời gian giải quyết...)	Văn phòng UBND tỉnh						
3.	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/ Trang Thông tin điện tử	Văn phòng UBND tỉnh						
4.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Sở Nội vụ						
-	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành							
-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện							
-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã							
-	Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp							
-	Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền							
-	Số lượng TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
5.	Kết quả giải quyết hồ sơ	Sở Nội vụ						
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)							
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)							
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)							
6.	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC	Văn phòng UBND tỉnh						
-	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm							
-	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm							
-	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Công TTĐT							

#### 4. Cải cách bộ máy hành chính nhà nước

##### a) Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc UBND tỉnh

Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Giai đoạn	Số Chi cục thuộc sở	Số phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở	Ghi chú
Các Sở, ban, ngành	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)			
Các Sở, ban, ngành	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)			

##### b) Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Giai đoạn	Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Số phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)				
UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)				



**5. Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1.	Tổng số biên chế cán bộ, công chức	Các cơ quan, đơn vị, địa phương						
-	Tổng số được giao							
-	Tổng số có mặt							
2.	Tổng số biên chế viên chức	Các cơ quan, đơn vị, địa phương						
-	Tổng số được giao							
-	Tổng số có mặt							
3.	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh	Sở Nội vụ						
4.	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh	Sở Nội vụ						
5.	Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế	Sở Nội vụ						
6.	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	Các cơ quan, đơn vị, địa phương						
7.	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	Các cơ quan, đơn vị, địa phương						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
8.	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng	Các cơ quan, đơn vị, địa phương						

## 6. Lĩnh vực cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ	Sở Tài chính						
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	Sở Tài chính						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư							
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên							
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên							
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên							
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	Các cơ quan chuyên môn						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư							
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tổng hợp, báo cáo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên							
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ	UBND cấp huyện						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư							
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên							
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên							
5	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP	Sở Tài chính						

## 7. Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tổng hợp	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1.	Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông						
2.	Số đơn vị kết nối Trục liên thông văn bản QG	Sở Thông tin và Truyền thông						
3.	Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG	Sở Thông tin và Truyền thông						
4.	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG	Sở Thông tin và Truyền thông						
5.	Số lượng chữ ký số	Sở Thông tin và Truyền thông						
6.	Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông						
7.	Số cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	Sở Thông tin và Truyền thông						
8.	Số cơ chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	Sở Thông tin và Truyền thông						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tổng hợp	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
9.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh) đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng/Trang Thông tin điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông						
10.	Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	Sở Thông tin và Truyền thông						
11.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	Sở Thông tin và Truyền thông						
12.	Số đơn vị sử dụng phần mềm một cửa điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông						
13.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông						
14.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện đã Công bố HTQLCL ISO	Sở Khoa học và Công nghệ						

**8. Tự đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2011-2020**

STT	Các mục tiêu cải cách	Đơn vị chủ trì tự đánh giá	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
1.	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước	Văn phòng UBND tỉnh	
2.	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020	Sở Nội vụ	
3.	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	Sở Nội vụ	
4.	Chuyên giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận	Sở Nội vụ	
5.	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020	Sở Nội vụ	
6.	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020	Sở Nội vụ	
7.	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm;	Sở Nội vụ	
8.	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau	Sở Thông tin và Truyền thông	
9.	Các trang tin, cổng thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình	Sở Thông tin và	

STT	Các mục tiêu cải cách	Đơn vị chủ trì tự đánh giá	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
	thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet	Truyền thông	
10.	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan	Sở Thông tin và Truyền thông	
11.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông	
12.	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp.	Sở Thông tin và Truyền thông	
13.	100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).	Sở Thông tin và Truyền thông	
14.	Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.	Sở Thông tin và Truyền thông	
15.	Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa	Sở Thông	

STT	Các mục tiêu cải cách	Đơn vị chủ trì tự đánh giá	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
	việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử.	tin và Truyền thông	
16.	100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.	Sở Thông tin và Truyền thông	

m